

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	650,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.2%	-19.7%	-13.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20233.66
(A1)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20235.91
(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

8,608

tỷ VNĐ

YoY

▲ 807
▲ 10.3%

2023

LN sau thuế

-756

tỷ VNĐ

YoY

▲ 778
▲ 50.7%

2023

ROE

-11.4%

+/- YoY
▲ 7.4%

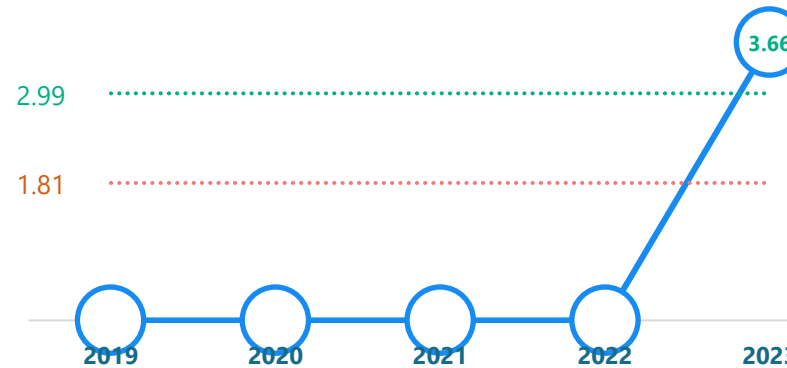
2023

ROA

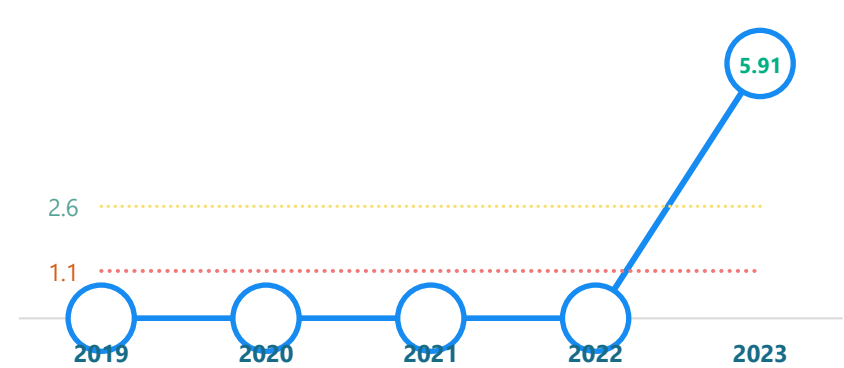
-5.8%

+/- YoY
▲ 6.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNY** năm **2023** đạt **1.34**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.98). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

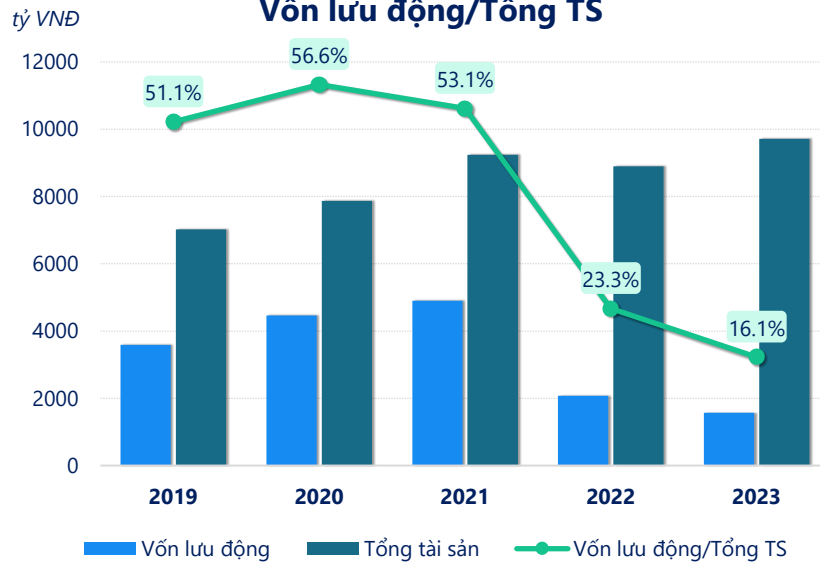
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNY** năm **2023** đạt **1.18**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.14). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VNY** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.9%** chỉ còn **94.34** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.6%** chỉ còn **3.38** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.92%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

Vốn lưu động/Tổng TS

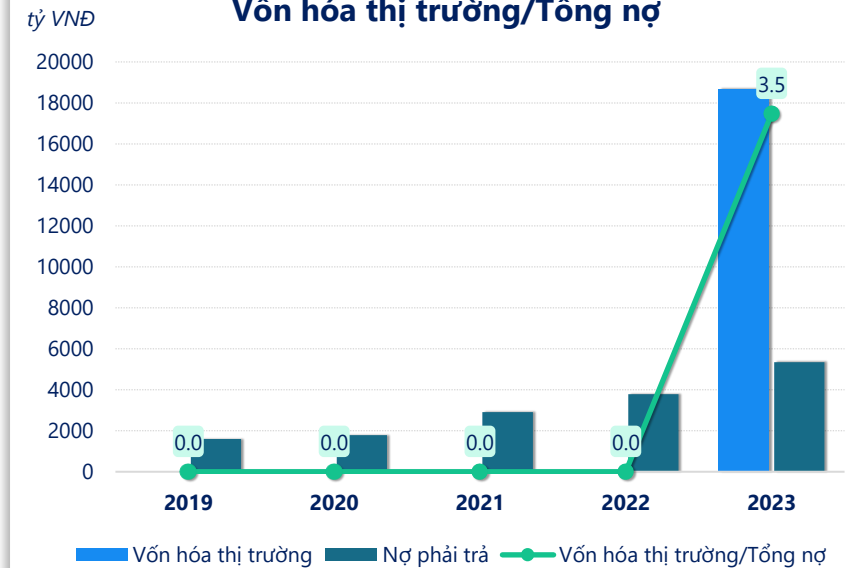


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

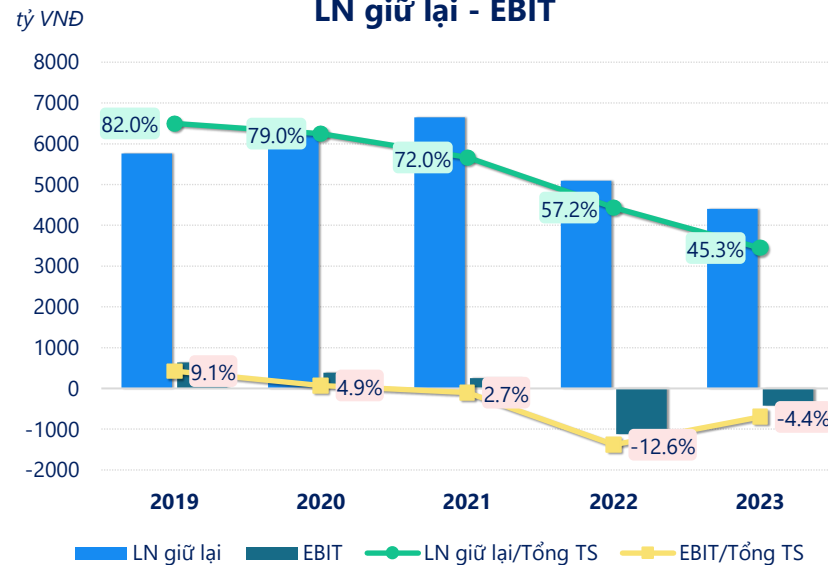
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.98, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

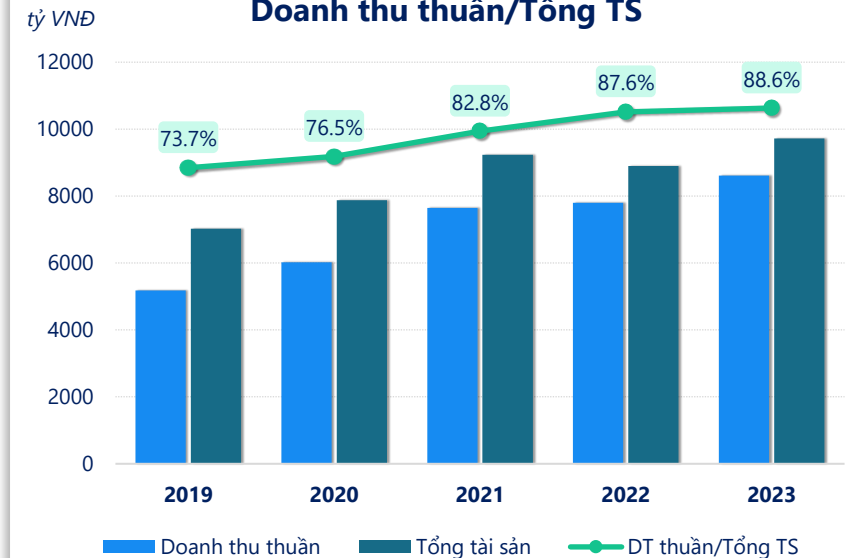
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,716	8,900	9.2%
Tài sản ngắn hạn	5,561	4,863	14.4%
Tiền và tương đương tiền	3,838	2,629	46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	445	-69.5%
Phải thu ngắn hạn	950	1,248	-23.9%
Hàng tồn kho	73.4	88.8	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	564	451	25.2%
Tài sản dài hạn	4,155	4,037	2.9%
Phải thu dài hạn	10.9	15.2	-28.1%
Tài sản cố định	2,289	1,198	91.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	214	1,039	-79.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,207	1,459	-17.3%
Tài sản dài hạn khác	419	326	28.4%
Lợi thế thương mại	15.3	0	
Nợ phải trả	5,345	3,785	41.2%
Nợ ngắn hạn	3,995	2,786	43.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	44.4	1849%
Phải trả người bán ngắn hạn	529	927	-42.9%
Nợ dài hạn	1,350	999	35.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	618	400	54.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,372	5,115	-14.5%
Vốn chủ sở hữu	4,372	5,115	-14.5%
Vốn điều lệ	287	358	-19.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,178	6,024	7,649	7,801	8,608
Giá vốn hàng bán	2,784	3,414	4,105	4,363	4,896
Lợi nhuận gộp	2,394	2,610	3,544	3,437	3,711
Doanh thu HĐTC	231	247	228	136	94.1
Chi phí TC	3.13	5.80	28.3	26.3	189
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	150
LN trong công ty LKLD	-21.3	5.05	-8.01	-181	-306
Chi phí bán hàng	1,158	1,566	2,361	2,728	2,401
Chi phí QLDN	740	736	1,112	1,579	1,439
LN thuần từ HĐKD	703	555	262	-942	-528
Lợi nhuận khác	-64.4	-171	-8.05	-177	-49.1
LN trước thuế	639	383	254	-1,119	-577
Lợi nhuận sau thuế	455	193	-72.4	-1,534	-756
LNST của CĐ cty mẹ	568	460	413	-1,077	-540

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,027	491	353	77.0	894
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-642	-184	-837	-332	-738
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	673	273	456	414	1,054
Tiền đầu kỳ	833	1,890	2,495	2,468	2,629
Lưu chuyển tiền thuần	1,057	580	-28.0	159	1,210
Ảnh hưởng tỷ giá	0.38	0.00	-0.02	2.83	-0.74
Tiền cuối kỳ	1,890	2,470	2,467	2,629	3,838